

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Duy Sâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Tú Anh	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Nam	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Cảnh Tùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Số: 221/2018/BCKT-PB.00091

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh được lập ngày 22 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.033.255.791	34.702.198.407
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.345.425.210	2.160.212.629
1. Tiền	111		7.283.094.212	2.160.212.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.330.998	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.150.893.407	28.659.050.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39.790.582.651	26.274.736.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.180.516.880	1.460.716.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.303.456.576	1.010.160.927
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(123.662.700)	(86.563.890)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	4.536.937.174	3.882.935.005
1. Hàng tồn kho	141		4.536.937.174	3.882.935.005
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.673.582.075	9.849.064.485
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		7.022.431.514	8.546.763.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	7.022.431.514	8.546.763.364
- Nguyên giá	222		22.921.671.600	22.921.671.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.899.240.086)	(14.374.908.236)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		651.150.561	1.302.301.121
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	651.150.561	1.302.301.121
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.706.837.866	44.551.262.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		47.787.632.555	29.099.341.840
I/ Nợ ngắn hạn	310		47.787.632.555	29.099.341.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	9.217.057.777	6.109.873.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.326.957.442	2.120.265.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.618.802.883	2.133.476.241
4. Phải trả người lao động	314		24.897.870.549	15.435.674.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.9	818.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.10	131.563.635	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	296.538.375	572.233.526
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	5.000.000.000	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		121.181.252	235.766.259
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.359.660.642	2.492.052.958
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.919.205.311	15.451.921.052
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.15	15.919.205.311	15.451.921.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.138.000.000	13.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.138.000.000	13.138.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.392.105	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.549.813.206	2.313.921.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.549.813.206	2.313.921.052
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.706.837.866	44.551.262.892



Nguyễn Cảnh Tùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Phan Minh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2017	Đơn vị tính: VND	
				Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	93.742.518.765	75.866.421.376	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.742.518.765	75.866.421.376	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	86.107.354.666	66.669.564.306	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.635.164.099	9.196.857.070	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	480.416.207	228.243.095	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.925.289	37.555.551	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.925.289	37.555.551	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.955.955.142	6.456.080.136	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.149.699.875	2.931.464.478	
11. Thu nhập khác	31	6.6	114.585.007	-	
12. Chi phí khác	32	6.7	61.614.700	39.063.164	
13. Lợi nhuận khác	40		52.970.307	(39.063.164)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.202.670.182	2.892.401.314	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	652.856.976	578.480.262	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.549.813.206	2.313.921.052	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.941	1.761	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.941	1.761	



Nguyễn Cảnh Tùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Phan Minh Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu		Mã số	Năm 2017	Đơn vị tính: VND Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87.862.971.976	84.632.335.705
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(34.723.094.257)	(32.091.857.977)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.391.542.421)	(47.464.619.396)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(9.925.289)	(37.555.551)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05	(1.035.696.053)	(683.495.087)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.972.721.822	1.172.894.661
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.970.639.404)	(15.635.465.939)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(295.203.626)	(10.107.763.584)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	480.416.207	228.243.095
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	480.416.207	228.243.095
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.856.157.942	2.000.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.856.157.942)	(6.999.999.262)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.000.000.000	(4.999.999.262)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.185.212.581	(14.879.519.751)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.160.212.629	17.039.732.380
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.345.425.210	2.160.212.629



Nguyễn Cảnh Tùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Lê Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Phan Minh Cường
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900383711 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30/05/1998, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 12/01/2016.

Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 12/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900383711.

Trụ sở chính của Công ty tại số 25B đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 02 ngày 12/01/2016 là 13.138.000.000 đồng (Mười ba tỷ, một trăm ba mươi tám triệu đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt Quốc gia về thông tin, tín hiệu, điện, viễn thông và điều khiển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Tư vấn thiết kế công trình thông tin tín hiệu đường sắt;
- Giám sát xây dựng và lắp đặt công trình thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về dân dụng và công nghiệp, hệ thống cung cấp điện, tiếp đất chống sét, đường dây và trạm biến áp đến 35Kv, công trình điện hạ thế, điện chiếu sáng, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông, điều khiển tự động, tin học;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ;
- Đầu tư, xây dựng và tổ chức kinh doanh, cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng mạng viễn thông, các dịch vụ viễn thông công ích và công cộng, dịch vụ công nghệ thông tin, tín hiệu và truyền thông.

1.3 Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thông tin Tín hiệu Vinh	Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Chi nhánh Thông tin Tín hiệu Thanh Hóa	Số 61, đường Triệu Quốc Đạt, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Xây lắp Công trình & Dịch vụ	Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.
- Chi nhánh Thông tin Tín Hiệu Đồng Lê	Thị trấn Đồng Lê, tỉnh Quảng Bình	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt; Tham gia xây dựng các công trình; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai bão lụt.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2354/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.13 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	43.150.771	24.262.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.239.943.441	2.135.949.836
Các khoản tương đương tiền	62.330.998	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	62.330.998	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	62.330.998	-
Cộng	7.345.425.210	2.160.212.629

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm.

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam(i)	19.450.156.720	-	10.779.265.126	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	7.917.360.537	-	2.342.792.606	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120(ii)	1.352.882.000	-	1.352.882.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	309.382.665	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.645.430.987	-	2.227.145.195	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	65.492.000	-	700.467.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	-	-	533.359.572	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt	1.500.000.000	-	2.067.529.000	-
Công ty TNHH Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	724.729.370	-	2.457.753.919	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	2.349.012.288	-	-	-
Ban QLĐTĐĐ thị mới xã Thái Hóa	88.113.700	(88.113.700)	88.113.700	(61.679.590)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại Phú Gia	35.549.000	(35.549.000)	35.549.000	(24.884.300)
Các đối tượng khác	4.661.856.049	-	3.380.497.073	-
Cộng	39.790.582.651	(123.662.700)	26.274.736.856	(86.563.890)

(i) Khoản phải thu về các công trình sửa chữa thường xuyên và các công trình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(ii) Trong điều khoản thanh toán hợp đồng 10/2015/HĐTP-TCXDCT quy định, Bên A (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình và Đầu tư 120) sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được tiền của Chủ đầu tư.

Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban QLĐTXD đô thị mới xã Thái Hòa	88.113.700	-	88.113.700	26.434.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại Phú Gia	35.549.000	-	35.549.000	10.664.700
Cộng	123.662.700	-	123.662.700	37.098.810

5.2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	19.450.156.720	-	10.779.265.126	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	7.917.360.537	-	2.342.792.606	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Tín hiệu Đường sắt	582.779.008	-	582.779.008	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	309.382.665	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.645.430.987	-	2.227.145.195	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	65.492.000	-	700.467.000	-
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	-	6.319.500	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	-	-	533.359.572	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	2.349.012.288	-	-	-
Cộng	32.010.231.540	-	17.481.510.672	-

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phú Lộc An	1.180.516.880	-	1.180.516.880	-
Xí nghiệp 2 - Công ty Cổ phần Naconex	-	-	280.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	200.000	-
Cộng	1.180.516.880	-	1.460.716.880	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.500.783.864	-	691.478.000	-
Phải thu là các đối tượng khác	802.672.712	-	318.682.927	-
<i>Tạm ứng cho CBCNV</i>	798.435.562	-	281.923.567	-
<i>Tiền điện TB các trạm TT DA</i>	-	-	36.759.360	-
<i>HĐH Vinh - Sài Gòn</i>				
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	4.237.150	-	-	-
Cộng	3.303.456.576	-	1.010.160.927	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	180.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	714.254.122	-	299.022.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.311.549.292	-	3.470.463.390	-
Hàng hóa	331.133.760	-	113.449.075	-
Cộng	4.536.937.174	-	3.882.935.005	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án Hiện đại hóa Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội - Vinh	1.861.290.429	2.053.346.900
Di chuyển Thông tin Tín hiệu Đường sắt 143+650, Giải phóng mặt bằng Dự án Cầu vượt Bim Sơn-Phổ Cát	-	318.197.709
Di chuyển Thông tin Tín hiệu Đường sắt từ cột 2599 - 2602 Khu Gian- Mỹ Lý- Quán Hành ,Giải phóng mặt bằng Dự án Cầu Vượt (Nghị Lộc) 534 Km 307	357.544.324	315.319.540
Công trình di chuyển Thông tin Tín hiệu phục vụ thi công Cầu vượt Đường ngang QL48	248.459.411	18.473.948
Các công trình khác	844.255.128	765.125.293
Cộng	3.311.549.292	3.470.463.390

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH

Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	13.364.350.086	2.141.554.546	5.341.524.159	2.074.242.809	22.921.671.600
Số dư tại 31/12/2017	13.364.350.086	2.141.554.546	5.341.524.159	2.074.242.809	22.921.671.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	7.370.842.390	1.579.585.446	3.875.660.631	1.548.819.769	14.374.908.236
Khấu hao trong năm	835.351.362	170.109.747	349.419.122	169.451.619	1.524.331.850
Số dư tại 31/12/2017	8.206.193.752	1.749.695.193	4.225.079.753	1.718.271.388	15.899.240.086
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	5.993.507.696	561.969.100	1.465.863.528	525.423.040	8.546.763.364
Số dư tại 31/12/2017	5.158.156.334	391.859.353	1.116.444.406	355.971.421	7.022.431.514

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	651.150.561	1.302.301.121
Cộng	651.150.561	1.302.301.121

(*) Lợi thế kinh doanh theo Quyết định số 2354/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh.

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Thương mại - Kỹ thuật điện Điện tử Hùng Vương	239.709.580	239.709.580	1.306.648.072	1.306.648.072
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Công trình 179	397.551.097	397.551.097	644.822.600	644.822.600
Công ty Cổ phần Uyên Việt	120.450.000	120.450.000	703.341.787	703.341.787
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Hòe Lục	14.124.000	14.124.000	866.365.500	866.365.500
Công ty Cổ phần Thiên Mã	2.772.000.000	2.772.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Tín hiệu (Comsig)	982.806.000	982.806.000	12.184.920	12.184.920
Công ty Cổ phần Công nghiệp Phương Nam	386.325.500	386.325.500	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hà An	434.326.602	434.326.602	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Xuân Thiết	397.817.284	397.817.284	-	-
Các đối tượng khác	3.471.947.714	3.471.947.714	2.576.510.520	2.576.510.520
Cộng	9.217.057.777	9.217.057.777	6.109.873.399	6.109.873.399

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền thuê đất khu đất 25B Lê Ninh năm 2016-2017	818.000.000	-
Cộng	818.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cho thuê dịch vụ vận hành máy FPT HP	27.927.272	-
Cho thuê dịch vụ vận hành máy FPT BS	40.000.000	-
Cho Công ty FPT Nghệ An thuê văn phòng	9.090.909	-
Cho thuê mặt bằng xây dựng cột ăngten	54.545.454	-
Cộng	131.563.635	-

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.947.571	52.947.571	24.730.578	24.730.578
Bảo hiểm xã hội	-	-	23.568.280	23.568.280
Bảo hiểm y tế	-	-	37.434.275	37.434.275
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	7.888.464	7.888.464
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	180.463.492	180.463.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	243.590.804	243.590.804	298.148.437	298.148.437
<i>Phải trả tiền điện, nước, điện thoại</i>	37.274.804	37.274.804	41.321.841	41.321.841
<i>Phải trả tiền bảo dưỡng luồng E1</i>	-	-	96.205.200	96.205.200
<i>Phải trả tiền thuế đất</i>	-	-	18.633.100	18.633.100
<i>Phải trả tiền nhiên liệu chạy máy nổ, xe ô tô</i>	-	-	16.995.296	16.995.296
<i>Phải trả tiền thuế hỗ trợ kỹ thuật định kỳ các thiết bị truyền dẫn SDH</i>	206.316.000	206.316.000	124.993.000	124.993.000
Cộng	296.538.375	296.538.375	572.233.526	572.233.526

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	263.636.364	263.636.364	263.636.364	263.636.364
Ban điều hành Dự án gói thầu CP1A-Cienco1	157.154.000	157.154.000	157.154.000	157.154.000
Các đối tượng khác	906.167.078	906.167.078	1.699.474.997	1.699.474.997
Cộng	1.326.957.442	1.326.957.442	2.120.265.361	2.120.265.361

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.941.337.966	5.015.511.116	6.269.627.248	-	1.687.221.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	63.415.330	1.035.696.053	652.856.976	-	446.254.407
Thuế thu nhập cá nhân	-	614.049.587	423.361.511	1.037.411.098	-	-
Cộng	-	3.618.802.883	6.474.568.680	7.959.895.322	-	2.133.476.241

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	1.856.157.942	1.856.157.942	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	6.856.157.942	1.856.157.942	-	-

(i) Hợp đồng vay vốn số 375/2017/HĐVV từ ngày 27/09/2017 đến hết ngày 31/12/2017 với lãi suất 0%/tháng, mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí công tác cứu chữa, khắc phục bước 1 hậu quả cơn bão số 2 ngày 16/07/2017 và cơn bão số 10 từ ngày 14/09/2017 đến ngày 16/09/2017 gây ra trên địa bàn Công ty quản lý.

5.14.2 Vay ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 12/01/2016	13.138.000.000	-		13.138.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	2.313.921.052	2.313.921.052
Số dư tại 31/12/2016	13.138.000.000	-	2.313.921.052	15.451.921.052
Số dư tại 01/01/2017	13.138.000.000	-	2.313.921.052	15.451.921.052
Lãi trong năm nay	-	-	2.549.813.206	2.549.813.206
Phân phối lợi nhuận(i)	-	231.392.105	(2.313.921.052)	(2.082.528.947)
Số dư tại 31/12/2017	13.138.000.000	231.392.105	2.549.813.206	15.919.205.311

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 257/NQ-ĐHĐCĐ.2017 ngày 26/04/2017 như sau:

	Năm 2016
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	231.392.105
Trích quỹ phúc lợi	639.990.947
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	115.600.000
Chia cổ tức	1.326.938.000
Tổng	2.313.921.052

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	13.138.000.000	13.138.000.000
Vốn góp cuối năm	13.138.000.000	13.138.000.000
Cổ tức đã chia	1.326.938.000	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	670.038	6.700.380.000	51%	670.038	6.700.380.000	51%
Ông Nguyễn Duy Sâm	103.394	1.033.940.000	8%	103.394	1.033.940.000	8%
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	74.463	744.630.000	6%	74.463	744.630.000	6%
Bà Lê Thị Tú Anh	72.151	721.510.000	5%	72.151	721.510.000	5%
Các cổ đông khác	393.754	3.937.540.000	30%	393.754	3.937.540.000	30%
Cộng	1.313.800	13.138.000.000	100%	1.313.800	13.138.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.313.800	1.313.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu phổ thông	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu phổ thông	1.313.800	1.313.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.742.518.765	75.866.421.376
Cộng	93.742.518.765	75.866.421.376

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	3.050.665.716	-
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	265.789.545	48.225.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	53.000.000	34.586.363
Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	6.372.878.393	92.922.934
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	59.538.182	636.788.182
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	1.520.166.176	2.208.770.684
Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	67.773.911.635	53.125.863.206
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	13.945.000	19.365.000
Xí nghiệp Xây lắp Công trình Giao thông- Công ty Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	1.706.733.234	-
Cộng	80.816.627.881	56.166.521.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	86.107.354.666	66.669.564.306
Cộng	86.107.354.666	66.669.564.306

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480.416.207	228.243.095
Cộng	480.416.207	228.243.095

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.925.289	37.555.551
Cộng	9.925.289	37.555.551

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.545.944.131	3.900.778.239
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.410.011.011	2.555.301.897
Cộng	4.955.955.142	6.456.080.136

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Hoàn nhập trích lập dự phòng bảo hành công trình do hết thời gian bảo hành	114.585.007	-
Cộng	114.585.007	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.7 Chi phí khác

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giảm trừ quyết toán công trình "Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các đường ngang"	61.614.700	39.063.164
Cộng	61.614.700	39.063.164

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.202.670.182	2.892.401.314
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	61.614.700	-
Các khoản điều chỉnh tăng	61.614.700	-
Các khoản chi phí không được trừ	61.614.700	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.264.284.882	2.892.401.314
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	652.856.976	578.480.262

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.549.813.206	2.313.921.052
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.549.813.206	2.313.921.052
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.313.800	1.313.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.941	1.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.549.813.206	2.313.921.052
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.549.813.206	2.313.921.052
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.313.800	1.313.800
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.941	1.761

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Từ 12/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.674.948.639	17.880.399.895
Chi phí nhân công	54.865.043.713	41.250.142.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.445.011.775	1.737.791.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.118.505.285	4.333.053.936
Chi phí khác bằng tiền	4.824.271.964	4.987.781.575
Cộng	90.927.781.376	70.189.169.863

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.345.425.210	-	2.160.212.629	-
Phải thu khách hàng	39.790.582.651	(123.662.700)	26.274.736.856	(86.563.890)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	3.296.016.653	-	1.010.160.927	-
	50.432.024.514	(123.662.700)	29.445.110.412	(86.563.890)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.000.000.000	-
Phải trả người bán	9.217.057.777	6.109.873.399
Chi phí phải trả	818.000.000	-
Phải trả khác	682.038.375	572.233.526
	15.717.096.152	6.682.106.925

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.345.425.210	-	-	7.345.425.210
Phải thu khách hàng	39.666.919.951	-	-	39.666.919.951
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	3.296.016.653	-	-	3.296.016.653
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	50.308.361.814	-	-	50.308.361.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.160.212.629	-	-	2.160.212.629
Phải thu khách hàng	26.188.172.966	-	-	26.188.172.966
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	1.010.160.927	-	-	1.010.160.927
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	29.358.546.522	-	-	29.358.546.522

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán	9.217.057.777	-	-	9.217.057.777
Chi phí phải trả	818.000.000	-	-	818.000.000
Phải trả khác	682.038.375	-	-	682.038.375
Cộng	15.717.096.152	-	-	15.717.096.152
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán	6.109.873.399	-	-	6.109.873.399
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	572.233.526	-	-	572.233.526
Cộng	6.682.106.925	-	-	6.682.106.925

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.4 Thông tin về các bên liên quan

7.4.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	Đơn vị sự nghiệp
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Xí Nghiệp Đầu máy Vinh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Công ty con trực thuộc Tổng Công ty

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	
Tiền tạm ứng công trình xây lắp 21 Đường ngang	1.006.720.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	
Trả tiền dịch vụ thuê ngoài	9.211.135
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	
Bù trừ công nợ tiền khám chữa bệnh	9.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Chi phí thuê nhà cung đọc tuyến	344.269.424
Nhận tiền khen thưởng năm 2017	3.100.000
Nhận tiền bảo trì cho thuê cáp quang	1.272.163.006
Xí nghiệp Đầu máy Vinh	
Thu tiền bảo dưỡng sửa chữa điều hòa máy	21.659.000
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt	
	Năm 2017 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.351.320.002

7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT VINH
Số 25B, đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 12/01/2016 đến ngày 31/12/2016 do từ ngày 12/01/2016 công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900383711.



Nguyễn Cảnh Tùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Lê Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Minh Cường

Người lập biểu

